



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

on
он

ti
ти

ja
ја

mi
ми

ono
оно

ona
она

šta
шта

oni
они

vi
ви

zašto
зашто

gde
где

ko
ко

kada
када

koji
који

kako
како

stvarno
стварно

ako
ако

onda
онда

ne
не

zato
зато

ali
али

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Koliko ovo košta
Колико ово кошта

Treba mi ovo
Треба ми ово

ovo
ово

ili
или

svi
сви

to
то

Znam
Знам

znati
знати

i
и

doći
доћи

misлити
мислити

Ne znam
Не знам

naći
наћи

uzeti
узети

staviti
ставити

pričati
причати

raditi
радити

slušati
слушати

pomoći
помоћи

svidati se
свиђати се

dati
дати

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

čekati
чекати

pozvati
позвати

voleti
волети

Da li me voliš
Да ли ме волиш

Ne sviđa mi se ovo
Не свиђа ми се ово

Sviđaš mi se
Свиђаш ми се

jedan
један

nula
нула

Volim te
Волим те

četiri
четири

tri
три

dva
два

sedam
седам

šest
шест

pet
пет

deset
десет

devet
девет

osam
осам

trinaest
тринаест

dvanaest
дванаест

jedanaest
једанаест

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

šesnaest
шеснаест

petnaest
петнаест

četrnaest
чetrнаест

devetnaest
деветнаест

osamnaest
осамнаест

sedamnaest
седамнаест

staro
старо

novo
ново

dvadeset
двадесет

koliko?
колико?

mного
много

malo
мало

ispravno
исправно

pogrešno
погрешно

koliko?
колико?

srećan
срећан

dobar
добар

loš
лош

mali
мали

dugačak
дугачак

kratak
кратак

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

ovde
овде

tamo
тамо

veliki
велики

lep
леп

levo
лево

desno
десно

zdravo
здраво

star
стар

mlad
млад

čuvaj se
чувај се

okej
океј

vidimo se kasnije
видимо се касније

dobar dan
добар дан

naravno
наравно

ne brini
не брини

doviđenja
довиђења

vidimo se
видимо се

ćao
ћао

hvala
хвала

izvini
извини

Izvinite
Извините

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

sada
сада

ja želim ovo
ја желим ово

molim
молим

F
noć
ноћ

N
pre podne
пре подне

N
posle podne
после подне

N
podne
подне

N
veče
вече

N
jutro
јутро

F
minuta
минута

M
sat
сат

F
ponoć
поноћ

F
nedelja
недеља

M
dan
дан

F
sekunda
секунда

N
vreme
време

F
godina
година

M
mesec
месец

juče
јуче

prekjuče
прекјуче

M
datum
датум

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

prekosutra
прекосутра

sutra
сутра

danas
данас

F
sreda
среда

M
utorak
уторак

M
ponedeljak
понедељак

F
subota
субота

M
petak
петак

M
četvrtak
четвртак

M
život
живот

Sutra je subota
Сутра је субота

F
nedelja
недеља

F
ljubav
љубав

M
muškarac
мушкарац

F
žena
жена

M
prijatelj
пријатељ

F
devojka
девојка

M
momak
момак

N
dete
дете

M
seks
секс

M
poljubac
пољубац

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đúng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

M
dečak
дечак

F
devojčica
девојчица

F
beba
беба

F
majka
мајка

M
tata
тата

F
mama
мама

M
sin
син

M-PL
roditelji
родитељи

M
otac
отац

M
mlađi brat
млађи брат

F
mlađa sestra
млађа сестра

F
ćerka
ћерка

stajati
стајати

M
stariji brat
старији брат

F
starija sestra
старија сестра

zatvoriti
затворити

ležati
лежати

sedeti
седети

pobediti
победити

izgubiti
изгубити

otvoriti
отворити

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

upaliti
упалити

živeti
живети

umreti
умрети

povrediti se
повредити се

ubiti
убити

ugasiti
угасити

piti
пити

gledati
гледати

dodirnuti
додирнути

upoznati
упознати

hodati
ходати

jesti
јести

pratiti
пратити

ljubiti
љубити

kladiti se
кладити се

pitati
питати

odgovoriti
одговорити

venčati se
венчати се

M
biznis
бизнис

F
kompanija
компанија

N
pitanje
питање

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

M
telefon
телефон

M
novac
новац

M
posao
посао

F
bolnica
болница

M
doktor
доктор

F
kancelarija
канцеларија

M
predsednik
председник

M
policajac
полицајац

F
medicinska sestra
медицинска сестра

crvena
црвена

crna
црна

belo
бела

žuta
жута

zelena
зелена

plava
плава

smešno
смешно

brzo
брзо

sporo
споро

težak
тежак

fer
фер

nefer
нефер

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

bogat
богат

Ovo je teško
Ово је тешко

lako
лако

slab
слаб

jak
јак

siromašan
сиромашан

ponosan
поносан

umoran
уморан

bezbedan
безбедан

zdrav
здрав

bolestan
болестан

sit
сит

visok
висок

nizak
низак

ljut
љут

uvek
увек

svaki
сваки

prav
прав

već
већ

opet
опет

zapravo
заправо

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

više
више

najviše
највише

manje
мање

vrlo
врло

niko
нико

Hoću još
Хоћу још

F
krava
крава

F
svinja
свиња

F
životinja
животиња

F
ovca
овца

M
pas
пас

M
konj
коњ

M
medved
медвед

F
mačka
мачка

M
majmun
мајмун

M
leptir
лептир

F
patka
патка

F
kokoška
кокошка

M
pauk
паук

F
riba
риба

F
pčela
пчела

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

unutra
унутра

spolja
споља

F
zmija
змија

ispod
испод

blizu
близу

daleko
далеко

napred
напред

pored
поред

iznad
изнад

kiseo
кисео

sladak
сладак

nazad
назад

tvrd
тврд

mek
мек

čudan
чудан

lud
луд

glup
глуп

sladak
сладак

nizak
низак

visok
висок

zauzet
заузет

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

opušten
опуштен

iznenađen
изненађен

zabrinut
забринут

pаметan
паметан

zao
зао

učtiv
учтив

F
glava
глава

vruć
врућ

hladno
хладно

N-PL
usta
уста

F
kosa
коса

M
nos
нос

F
šaka
шака

N
oko
око

N
uvo
уво

M
mozak
мозак

N
srce
срце

N
stopalo
стопало

pritisnuti
притиснути

gurati
гурати

vući
вући

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

boriti se
борити се

uhvatiti
ухватити

ударiti
ударити

čitati
читати

trčati
трчати

bacati
бацати

brojati
бројати

popraviti
поправити

pisati
писати

kupiti
купити

prodati
продати

seći
сећи

sanjati
сањати

učiti
учити

platiti
платити

slaviti
славити

igrati
играти

spavati
спавати

čistiti
чистити

uživati
уживати

odmarati se
одмарати се

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

N-PL
vrata
врата

F
kuća
кућа

F
škola
школа

N
venčanje
венчање

F
supruga
супруга

M
suprug
супруг

M
dom
дом

M
auto
ауто

F
osoba
особа

dvadeset jedan
двадесет један

M
broj
број

M
grad
град

trideset
тридесет

dvadeset šest
двадесет шест

dvadeset dva
двадесет два

trideset sedam
тридесет седам

trideset tri
тридесет три

trideset jedan
тридесет један

četrdeset četiri
четрдесет четири

četrdeset jedan
четрдесет један

četrdeset
четрдесет

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

pedeset jedan
педесет један

pedeset
педесет

četrdeset osam
четрдесет осам

šezdeset
шездесет

pedeset devet
педесет девет

pedeset pet
педесет пет

šezdeset šest
шездесет шест

šezdeset dva
шездесет два

šezdeset jedan
шездесет један

sedamdeset tri
седамдесет три

sedamdeset jedan
седамдесет један

sedamdeset
седамдесет

osamdeset jedan
осамдесет један

osamdeset
осамдесет

sedamdeset sedam
седамдесет седам

devedeset
деведесет

osamdeset osam
осамдесет осам

osamdeset četiri
осамдесет четири

devedeset devet
деведесет девет

devedeset pet
деведесет пет

devedeset jedan
деведесет један

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

deset hiljada
десет хиљада

hiljadu
хиљаду

sto
сто

moj pas
мој пас

milion
милион

sto hiljada
сто хиљада

njegov auto
његов ауто

njena haljina
њена хаљина

tvoja mačka
твоја мачка

vaš tim
ваш тим

naš dom
наш дом

njegova lopta
његова лопта

zajedno
заједно

svi
сви

njihova kompanija
њихова компанија

živeli
живели

nema veze
нема везе

drugi
други

dobro došli
добро дошли

slažem se
слажем се

opusti se
опусти се

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

skreni levo
скрени лево

skreni desno
скрени десно

bez brige
без бриге

N
jaje
јаје

pođi sa mnom
пођи са мном

idi pravo
иди право

F
riba
риба

N
mleko
млеко

M
sir
сир

N
voće
воће

N
povrće
поврће

N
meso
месо

M
hleb
хлеб

N
ulje
уље

F
kost
кост

F
bombona
бомбона

F
čokolada
чоколада

M
šećer
шећер

F
voda
вода

N
piće
пиће

F
torta
торта

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

M
čaj
чај

F
kafa
кафа

F
kisela voda
кисела вода

F
salata
салата

N
vino
вино

N
pivo
пиво

M
doručak
доручак

M
dezert
дезерт

F
supa
супа

F
pica
пица

F
večera
вечера

M
ručak
ручак

F
železnička stanica
железничка станица

M
voz
воз

M
autobus
аутобус

M
brod
брод

M
avion
авион

F
autobuska stanica
аутобуска станица

M
motocikl
мотоцикл

M
bicikl
бицикл

M
kamion
камион

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

N
parkiralište
паркиралиште

M
semafor
семафор

M
taksi
такси

F
cipela
ципела

F
odeća
одећа

M
put
пут

F
košulja
кошуља

F
džemper
џемпер

M
kaput
капут

F-PL
pantalone
панталоне

N
odelo
одело

F
jakna
јакна

F
čarapa
чарапа

F
majica
мајица

F
haljina
хаљина

F-PL
naočare
наочаре

F-PL
gaće
гаће

M
brushalter
брускхалтер

M
novčanik
новчаник

F
torbica
торбица

F
tašna
ташна

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

M
ručni sat
ручни сат

M
šešir
шешир

M
prsten
прстен

Moje ime je David
Моје име је Давид

Kako se zoveš?
Како се зовеш?

M
džep
џеп

Jesi li dobro?
Јеси ли добро?

Kako si?
Како си?

Imam dvadeset dve godine
Имам двадесет две године

N
proleće
пролеће

Nedostaješ mi
Недостајеш ми

Gde je toalet?
Где је тоалет?

F
zima
зима

F
jesen
јесен

N
leto
лето

M
mart
март

M
februar
фебруар

M
januar
јануар

M
jun
јун

M
maj
мај

M
april
април

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

M
septembar
септембар

M
avgust
август

M
jul
јул

M
decembar
децембар

M
novembar
новембар

M
oktobar
октобар

F
pijaca
пијаца

M
račun
рачун

M
šoping
шопинг

M
stan
стан

F
zgrada
зграда

M
supermarket
супермаркет

F
crkva
црква

F
farma
фарма

M
univerzitet
универзитет

F
teretana
теретана

M
bar
бар

M
restoran
ресторан

F
mapa
мапа

M
toalet
тоалет

M
park
парк

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

M
pištolj
пиштољ

F
policija
полиција

F
hitna pomoć
хитна помоћ

N
predgrađe
предграђе

F
zemlja
земља

M-PL
vatrogasci
ватрогасци

F
medicina
медицина

N
zdravlje
здравље

N
selo
село

F
operacija
операција

M
pacijent
пацијент

F
nesreća
несрећа

F
prehlada
прехлада

F
groznica
грозница

F
tableta
таблета

M
kašalj
кашаљ

M
zakazani pregled
заказани преглед

F
rana
рана

N
rame
раме

F
zadnjica
задњица

M
vrat
врат

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

F
ruka
рука

F
noga
нога

N
koleno
колено

N-PL
leđa
леђа

F
dojka
дојка

M
stomak
стомак

F
usna
усна

M
jezik
језик

M
zub
зуб

M
stomak
стомак

M
nožni prst
ножни прст

M
prst
прст

M
živac
живац

F
jetra
јетра

N-PL
pluća
плућа

F
boja
боја

N
crevo
црево

M
bubreg
бубрег

braon
браон

siva
сива

narandžasta
наранџаста

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

teško
тешко

dosadno
досадно

roze
розе

gladan
гладан

usamljen
усамљен

lako
лако

strm
стрм

tužan
тужан

žedan
жедан

kvadratno
квадратно

okrugao
округао

ravan
раван

dubok
дубок

širok
широк

uzak
узак

sever
север

ogroman
огроман

plitak
плитак

zapad
запад

jug
југ

istok
исток

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

pun
пун

čist
чист

prljav
прљав

jeftin
јефтин

skup
скуп

prazan
празан

seksi
секси

svetao
светао

taman
таман

darežljiv
дарежљив

hrabar
храбар

lenj
лењ

luckast
луцкаст

ružan
ружан

zgodan
згодан

slep
слеп

kriv
крив

srdačan
срдачан

suvo
суво

mokro
мокро

pijan
пијан

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

mirno
мирно

glasno
гласно

toplo
топло

N
kupatilo
купатило

F
kuhinja
кухиња

tiho
тихо

F
bašta
башта

F
spavaća soba
спаваћа соба

F
dnevna soba
дневна соба

M
podrum
подрум

M
zid
зид

F
garaža
гаража

M
krov
кров

F-PL
stepenice
степенице

M
toilet
тоалет

F
šoljica
шољица

M
nož
нож

M
prozor
прозор

F
šolja
шоља

M
tanjir
тањир

F
čaša
чаша

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

M
televizor
телевизор

F
činija
чинија

F
kanta za smeće
канта за смеће

N
ogledalo
огледало

M
krevet
кревет

M
radni sto
радни сто

F
slika
слика

F
sofa
софа

M
tuš
туш

F
stolica
столица

M
sto
сто

M
sat
сат

M
komšija
комшија

N
zvono
звоно

M
bazen
базен

pucati
пуцати

birati
бирати

izneveriti
изневерити

braniti
бранити

pasti
пасти

glasati
гласати

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhở

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

goreti
горети

krasti
красти

napasti
напасти

leteti
летети

pušiti
пушити

spasiti
спасити

šutirati
шутирати

pljunuti
пљунути

nositi
носити

mirisati
мирисати

disati
дисати

gristi
гристи

smešiti se
смешити се

pevati
певати

plakati
плакати

smanjiti
смањити

rasti
расти

smejati se
смејати се

deliti
делити

pretiti
претити

svađati se
свађати се

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

upozoriti
упозорити

sakriti
сакрити

hraniti
хранити

uviti
увити

skakati
скакати

plivati
пливати

kopirati
копирати

kopati
копати

dizati
дизати

vežbati
вежбати

tražiti
тражити

dostaviti
доставити

tuširati se
туширати се

slikati
сликати

putovati
путовати

prati
прати

zaključati
закључати

otvoriti
отворити

F
knjiga
књига

kuvati
кувати

moliti se
молити се

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

ngiên cứu

M
ispit
испит

M
domaći zadatak
домаћи задатак

F
biblioteka
библиотека

F
istorija
историја

F
nauka
наука

F
lekcija
лекција

M
francuski
француски

M
engleski
енглески

N
likovno
ликовно

tri procenta
три процента

F
olovka
оловка

N
pero
перо

treći
трећи

drugi
други

prvi
први

M
kvadrat
квадрат

M
rezultat
резултат

četvrti
четврти

N
istraživanje
истраживање

F
oblast
област

M
krug
круг

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

M
magistar
магистар

M
diplomac
дипломац

M
stepen
степен

M
stres
стрес

x je veće od y
x је веће од y

x je manje od y
x је мање од y

N
odeljenje
одељење

N
osoblje
особље

N
osiguranje
осигурање

N
pismo
писмо

F
adresa
адреса

F
plata
плата

M
pilot
пилот

M
detektiv
детектив

M
kapetan
капетан

M
advokat
адвокат

M
učitelj
учитељ

M
profesor
професор

M
sudija
судија

M
asistent
асистент

F
sekretarica
секретарица

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

M
kuvar
кувар

M
menadžer
менаџер

M
direktor
директор

M
kriminalac
криминалац

M
vozač autobusa
возач аутобуса

M
taksista
таксиста

M
telefonski broj
телефонски број

M
umetnik
уметник

M
model
модел

M
čet
чет

F
aplikacija
апликација

M
signal
сигнал

F
imejl adresa
имејл адреса

F
veb adresa
веб адреса

F
datoteka
датотека

M
mobilni telefon
мобилни телефон

M
imejl
имејл

M
veb sajt
веб сајт

M
dokaz
доказ

M
zatvor
затвор

M
zakon
закон

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

M
sud
суд

M
svedok
сведок

F
kazna
казна

M
profit
профит

M
gubitak
губитак

M
potpis
потпис

F
kreditna kartica
кредитна картица

F
suma
сума

F
mušterija
муштерија

M
bazen
базен

M
bankomat
банкомат

F
lozinka
лозинка

M
radio
радио

M
fotoaparat
фотоапарат

F
struja
струја

F
kesa
кеса

F
flaša
флаша

M
poklon
поклон

M
anđeo
анђео

F
lutka
лутка

M
ključ
кључ

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

F
četkica za zube
четкица за зубе

F
pasta za zube
паста за зубе

M
češalj
чешаљ

F
maramica
мараміца

F
krema
крема

M
šampon
шампон

M
bioskop
биоскоп

F
televizija
телевизија

M
ruž za usne
руж за усне

F
ulaznica
улазница

N
sedište
седиште

F-PL
vesti
вести

F
pozornica
позорница

F
muzika
музика

M
ekran
екран

M
vic
виц

N
slikanje
сликање

F
publika
публика

M
časopis
часопис

F-PL
novine
новине

M
članak
чланак

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

M
pepeo
пепео

F
priroda
природа

F
reklama
реклама

M
mesec
месец

M
dijamant
дијамант

F
vatra
ватра

F
zvezda
звезда

N
sunce
сунце

F
Zemlja
Земља

F
obala
обала

M
svemir
свемир

F
planeta
планета

F
pustinja
пустиња

F
šuma
шума

N
jezero
језеро

F
reka
река

F
stena
стена

N
brdo
брдо

N
ostrvo
острво

F
planina
планина

F
dolina
долина

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

N
vreme
време

N
more
море

M
okean
океан

F
oluja
олуја

M
sneg
снег

M
led
лед

F
biljka
биљка

M
vetar
ветар

F
kiša
киша

F
ruža
ружа

F
trava
трава

N
drvo
дрво

M
metal
метал

M
gas
гас

M
cvet
цвет

Srebro je jeftinije od zlata
Сребро је јефтиније од злата

N
srebro
сребро

N
zlato
злато

M
član
члан

M
odmor
одмор

Zlato je skuplje od srebra
Злато је скупље од сребра

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

M
gost
гост

F
plaža
плажа

M
hotel
хотел

F
Nova godina
Нова година

M
Božić
Божић

M
rođendan
рођендан

F
tetka
тетка

M
ujak
ујак

M
Uskrs
Ускрс

F
baba
баба

M
deda
деда

F
baba
баба

M
grob
гроб

F
smrt
смрт

M
deda
деда

M
mladoženja
младожења

F
mlada
млада

M
razvod
развод

sto deset
сто десет

sto pet
сто пет

sto jedan
сто један

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

dvesta dva

двеста два

dvesta

двеста

sto pedeset jedan

сто педесет један

dvesta šezdeset dva

двеста шездесет два

dvesta dvadeset

двеста двадесет

dvesta šest

двеста шест

trista sedam

триста седам

trista tri

триста три

trista

триста

četrismo

четиристо

trista sedamdeset tri

триста седамдесет три

trista trideset

триста тридесет

četrismo četrdeset

четиристо четрдесет

četrismo osam

четиристо осам

četrismo četiri

четиристо четири

petsto pet

петсто пет

petsto

петсто

četrismo osamdeset četiri

четиристо осамдесет четири

petsto devedeset pet

петсто деведесет пет

petsto pedeset

петсто педесет

petsto devet

петсто девет

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

šeststo šest
шестсто шест

šeststo jedan
шестсто један

šeststo
шестсто

sedamsto
седамсто

šeststo šezdeset
шестсто шездесет

šeststo šesnaest
шестсто шеснаест

sedamsto dvadeset sedam
седамсто двадесет седам

sedamsto sedam
седамсто седам

sedamsto dva
седамсто два

osamsto tri
осамсто три

osamsto
осамсто

sedamsto sedamdeset
седамсто седамдесет

osamsto osamdeset
осамсто осамдесет

osamsto trideset osam
осамсто тридесет осам

osamsto osam
осамсто осам

devetsto devet
деветсто девет

devetsto četiri
деветсто четири

devetsto
деветсто

М
tigar
тигар

devetsto devedeset
деветсто деведесет

devetsto četrdeset devet
деветсто четрдесет девет

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

М
zec
зец

М
pacov
пацов

М
miš
миш

М
slon
слон

М
magarac
магарац

М
lav
лав

М
golub
голуб

М
petao
петао

М
ptica
птица

М
buba
буба

М
insekt
инсект

М
guska
гуска

М
mrav
мрав

М
muva
мува

М
komarac
комарац

М
delfin
делфин

М
ajkula
ајкула

М
kit
кит

često
често

М
žaba
жаба

М
puž
пуж

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

iako
иако

iznenada
изненада

odmah
одмах

trčanje
трчање

tenis
тенис

gimnastika
гимнастика

klizanje
клизање

golf
гольф

biciklizam
бициклизам

plivanje
пливање

košarka
кошарка

fudbal
фудбал

N
Ujedinjeno Kraljevstvo
Уједињено Краљевство

pešačenje
пешачење

ronjenje
роњење

F
Italija
Италија

F
Švajcarska
Швајцарска

F
Španija
Шпанија

M
Tajland
Тајланд

F
Nemačka
Немачка

F
Francuska
Француска

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

M
Japan
Јапан

F
Rusija
Русија

M
Singapur
Сингапур

F
Kina
Кина

F
Indija
Индија

M
Izrael
Израел

F
Kanada
Канада

M
Meksiko
Мексико

F-PL
Sjedinjene Američke Države
Сједињене Америчке Државе

F
Argentina
Аргентина

M
Brazil
Бразил

M
Čile
Чиле

M
Maroko
Мароко

F
Nigerija
Нигерија

F
Južnoafrička Republika
Јужноафричка Република

M
Alžir
Алжир

F
Kenija
Кенија

F
Libija
Либија

F
Australija
Аустралија

M
Novi Zeland
Нови Зеланд

M
Egipat
Египат

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

F
Azija
Азија

F
Evropa
Европа

F
Afrika
Африка

pola sata
пола сата

četvrt sata
четврт сата

F
Amerika
Америка

dva i pet
два и пет

jedan sat
један сат

tri četvrti sata
три четврти сата

pet i dvadeset
пет и двадесет

četiri i petnaest
четири и петнаест

tri i deset
три и десет

osam i trideset pet
осам и тридесет пет

pola osam
пола осам

šest i dvadeset pet
шест и двадесет пет

deset do dvanaest
десет до дванаест

petnaest do jedanaest
петнаест до једанаест

dvadeset do deset
двадесет до десет

dva sata popodne
два сата поподне

jedan sat ujutru
један сат ујутру

pet do jedan
пет до један

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

sledeće nedelje
следеће недеље

ove nedelje
ове недеље

prošle nedelje
прошле недеље

sledeće godine
следеће године

ove godine
ове године

prošle godine
прошле године

sledećeg meseca
следећег месеца

ovog meseca
овог месеца

prošlog meseca
прошлог месеца

**dvanaesti april hiljadu
devetsto osamdeset osme**
дванаести април хиљаду деветсто
осамдесет осме

**dvadeset peti februar dve
hiljade treće**
двадесет пети фебруар две
хиљаде треће

**prvi januar dve hiljade
četnaeste**
први јануар две хиљаде
четрнаесте

**dvanaesti decembar dve
hiljadite**
дванаести децембар две
хиљадите

**trideseti septembar hiljadu
devetsto sedme**
тридесети септембар хиљаду
деветсто седме

**trinaesti oktobar hiljadu
osamsto devedeset devete**
тринаести октобар хиљаду
осамсто деведесет девете

F
brada
брада

F
bora
бора

N
čelo
чело

F-PL
trepavice
трепавице

F
brada
брада

M
obraz
образ

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

M
potiljak
потилџак

M
struk
струк

F
obrva
обрва

M
mali prst
мали прст

M
palac
палац

F-PL
grudi
груди

M
kažiprst
кажипрст

M
srednji prst
средњи прст

M
domali prst
домали прст

F
peta
пета

M
nokat
нокат

M
ručni zglob
ручни зглоб

F
kost
КОСТ

M
mišić
мишић

F
kičma
кичма

M
pršljen
пршљен

N
rebro
ребро

M
skelet
скелет

F
arterija
артерија

F
vena
вена

F
bešika
бешика

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

М
penis
пенис

Ф
sperma
сперма

Ф
vagina
вагина

ljuto
љуто

sočno
сочно

М
testis
тестис

kuvan
куван

sirov
сиров

slan
слан

strog
строг

pohlepan
похлепан

stidljiv
стидљив

gluv
глув